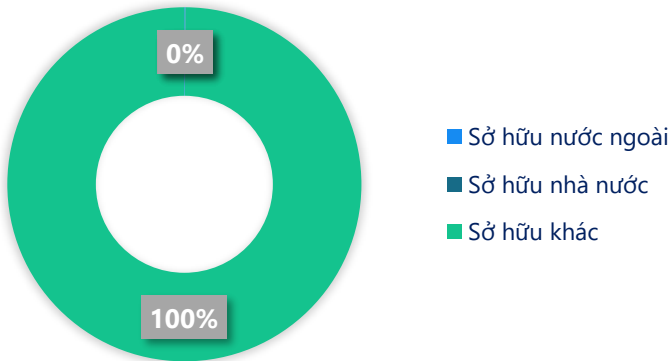


Thông tin giao dịch		30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		35,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		52,135
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		20,241
SL cổ phiếu LH		30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		70
% sở hữu nước ngoài		0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,050
P/E		7.0
EPS		4,980

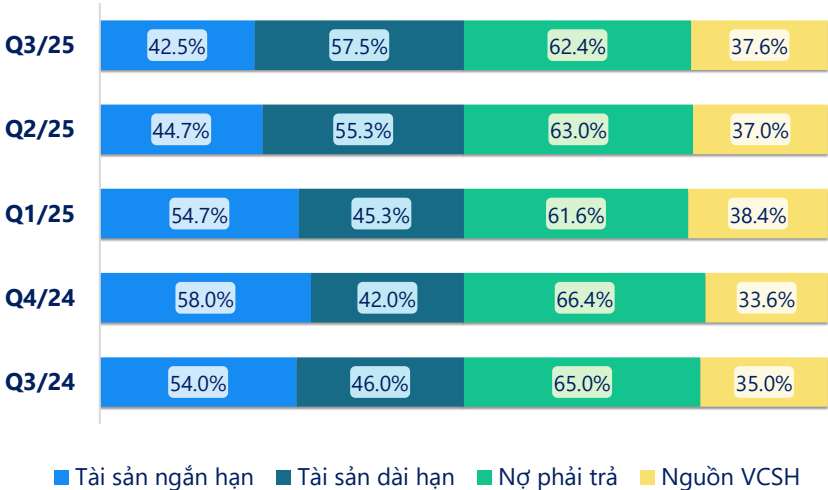
	YTD	1T	3T	6T
HNF	22.3%	2.9%	-4.1%	-26.2%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu sở hữu



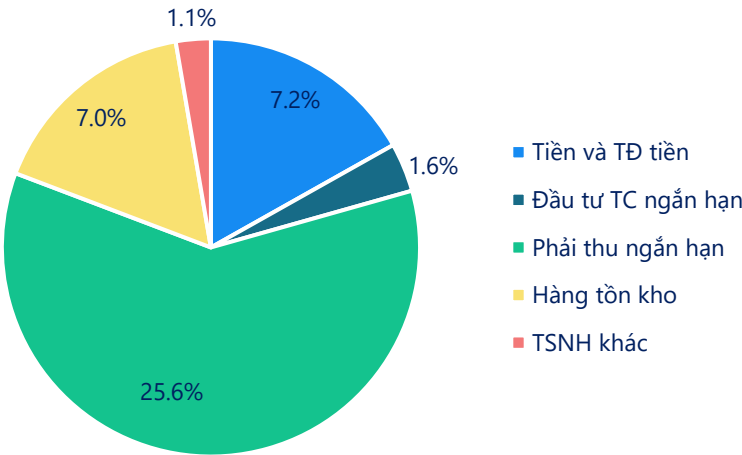
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

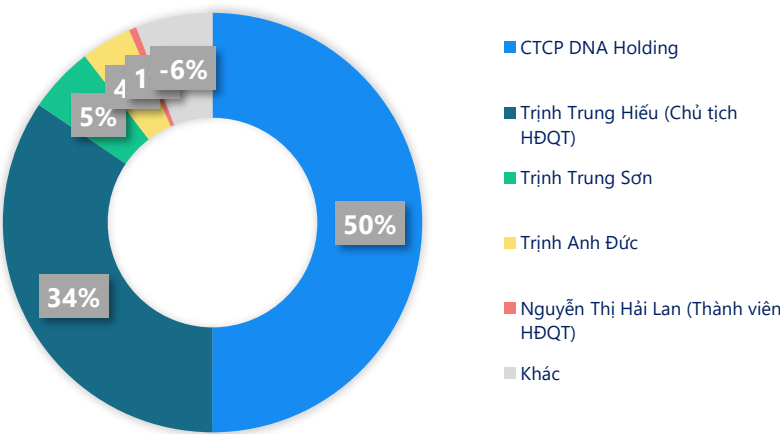
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q3/25

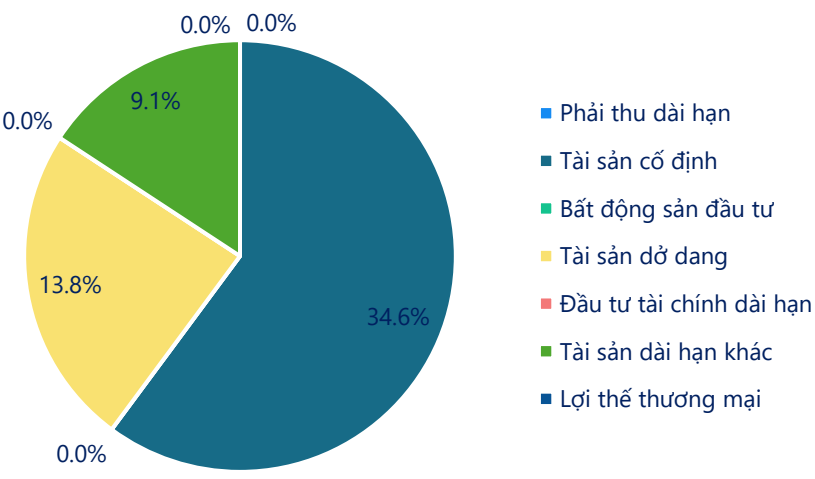
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



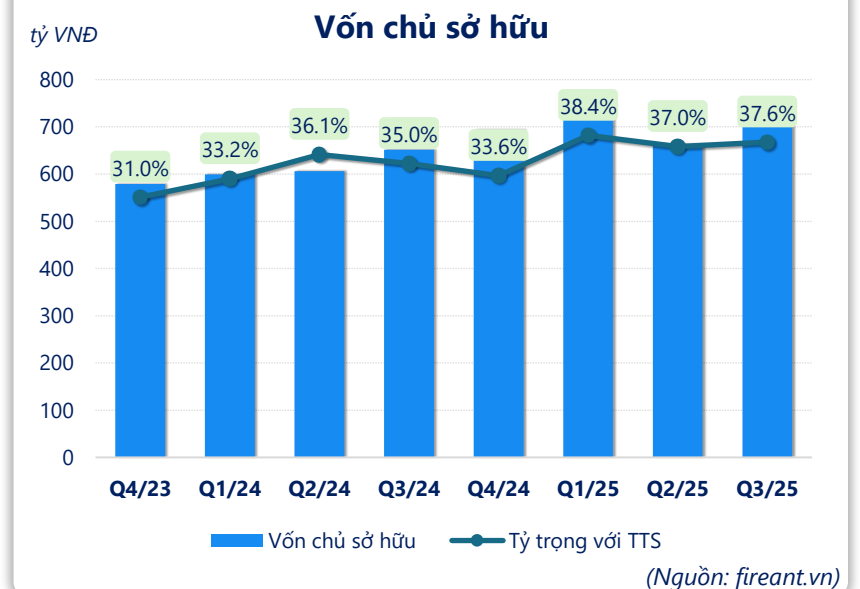
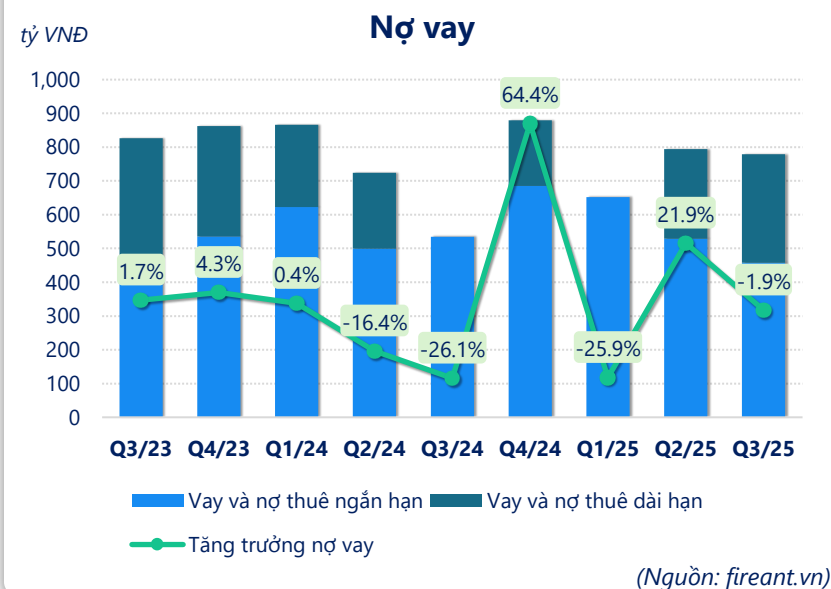
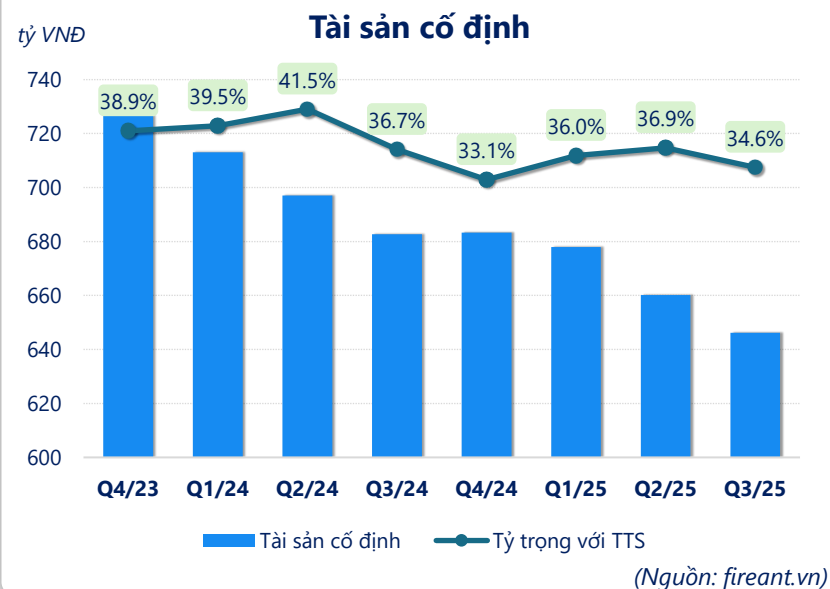
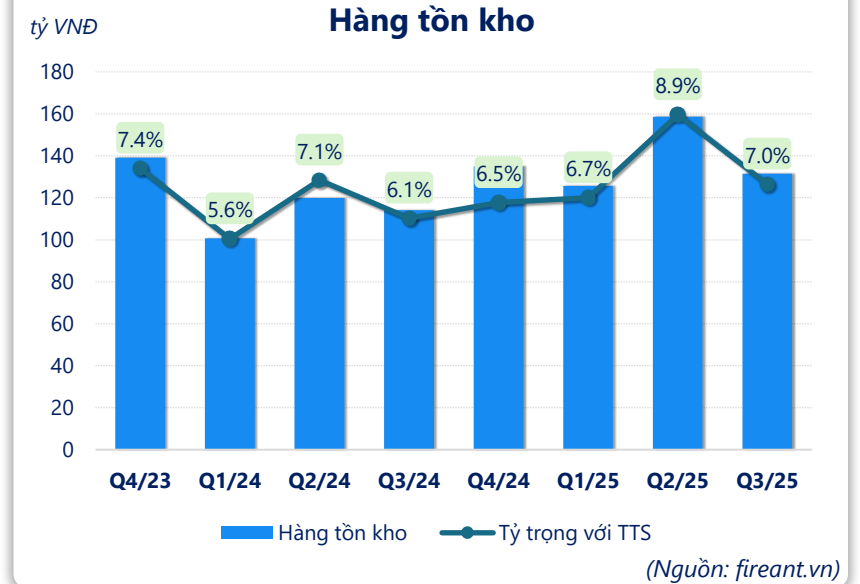
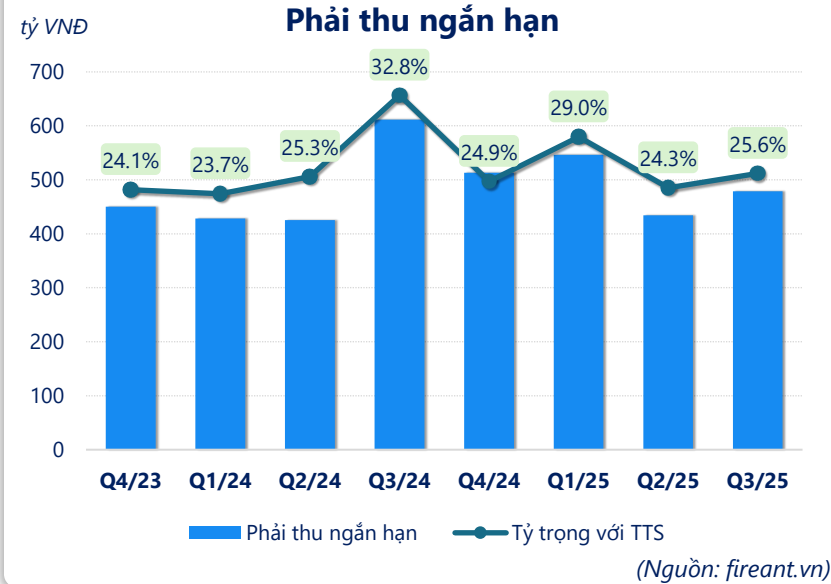
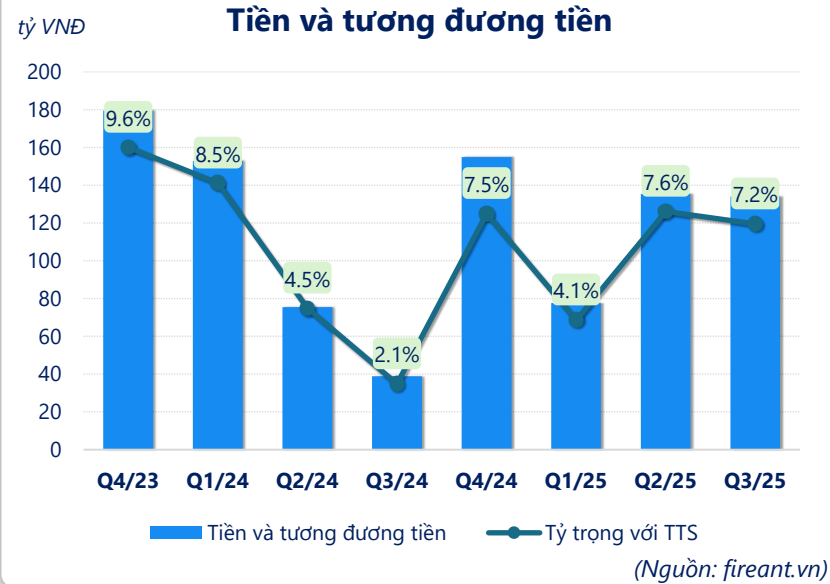
(Nguồn: fireant.vn)

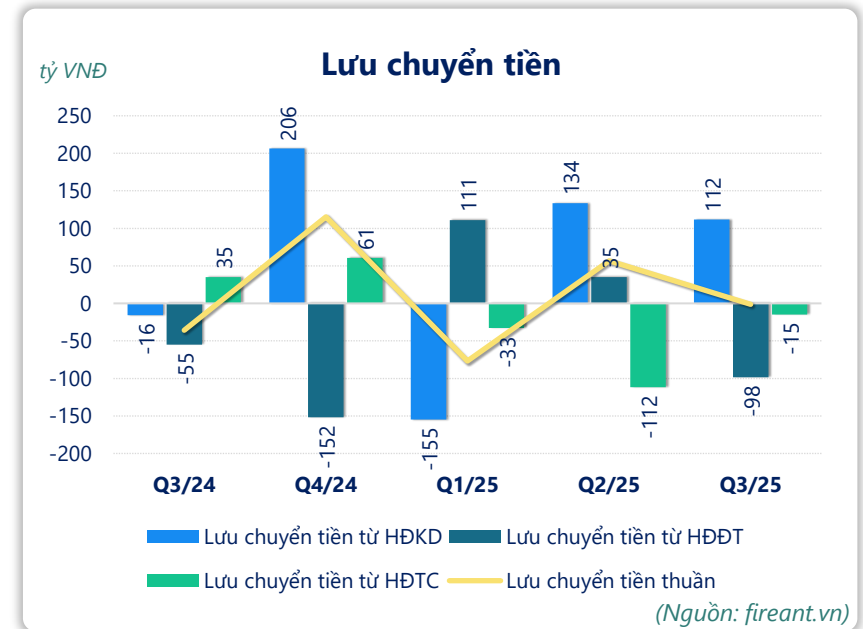
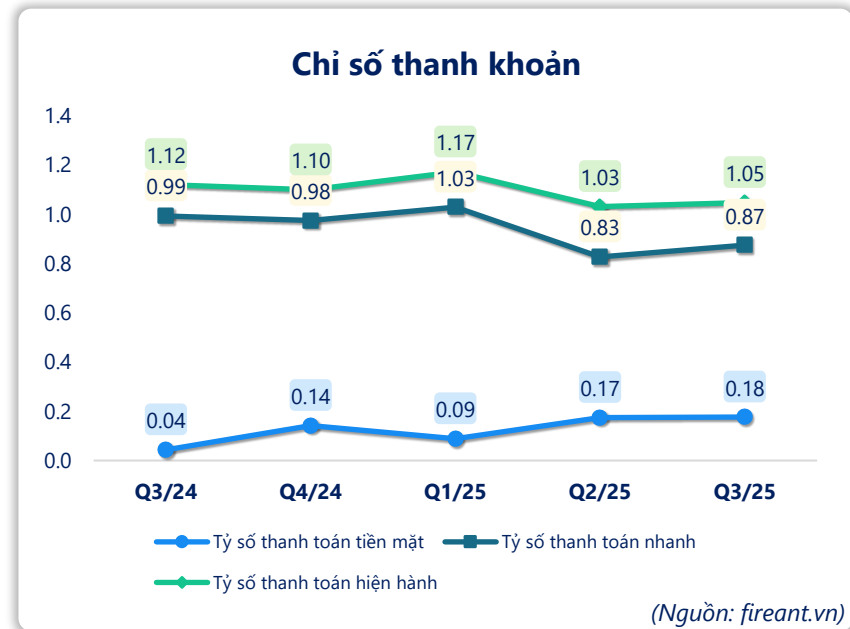
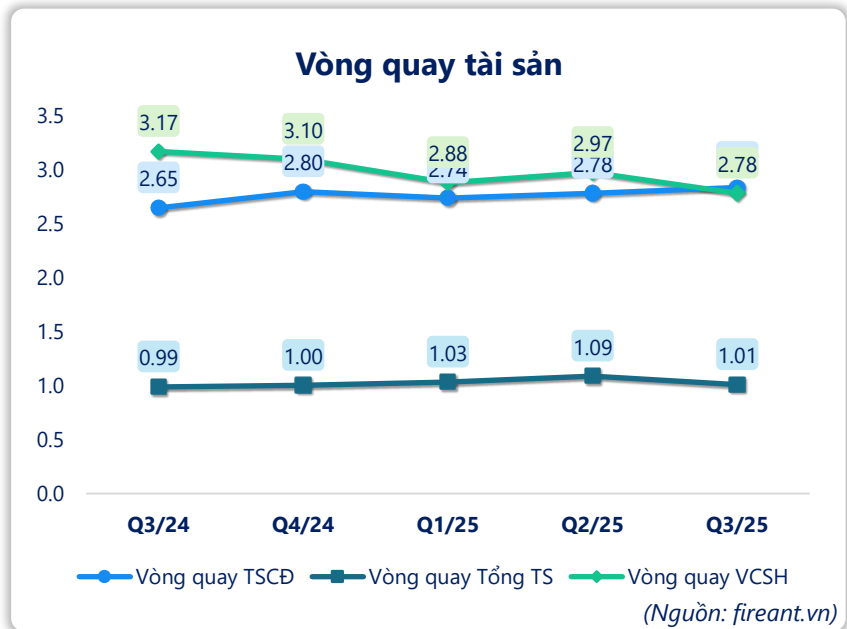
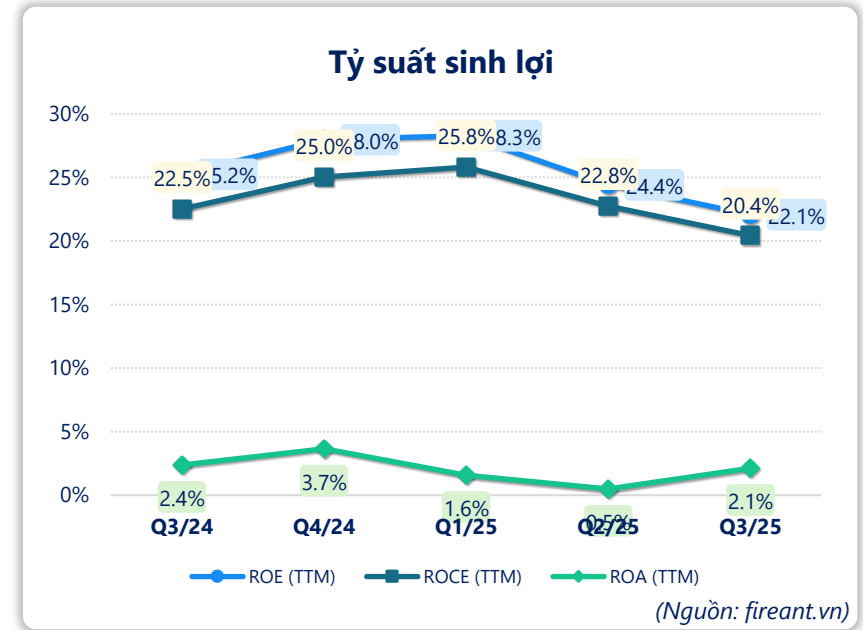
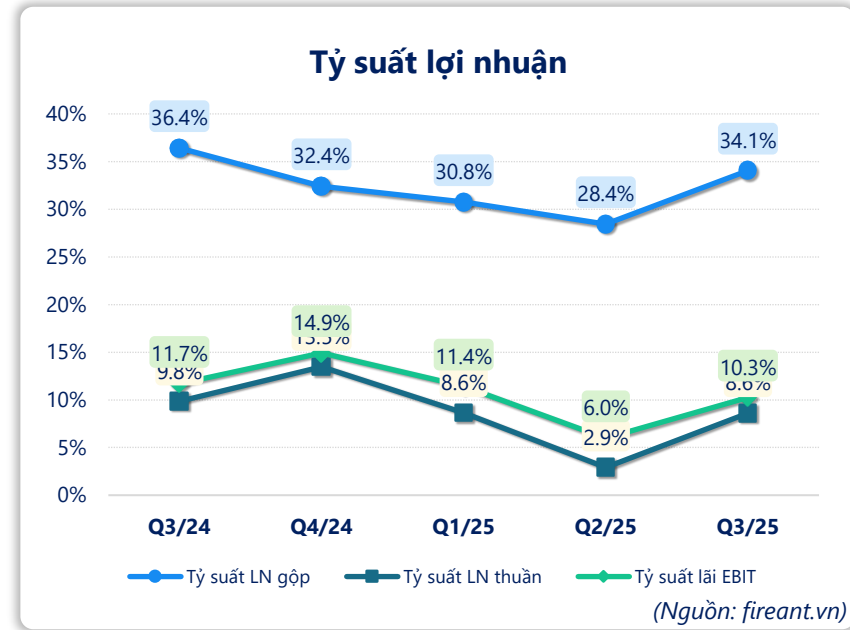
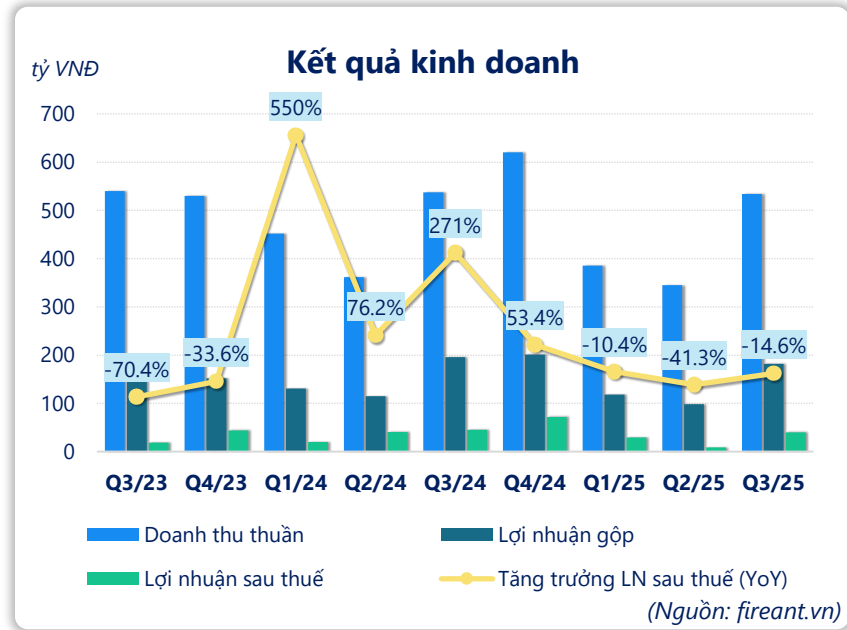
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q3/25

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,870	2,065	-9.4%
Tài sản ngắn hạn	796	1,198	-33.6%
Tiền và tương đương tiền	134	154	-13.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	30.0	373	-92.0%
Phải thu ngắn hạn	479	514	-6.9%
Hàng tồn kho	131	135	-2.7%
Tài sản ngắn hạn khác	21.5	22.0	-2.4%
Tài sản dài hạn	1,075	867	23.9%
Phải thu dài hạn	0.05	0.07	-24.6%
Tài sản cố định	646	683	-5.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	259	9.36	2667%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	169	174	-2.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,168	1,371	-14.9%
Nợ ngắn hạn	759	1,090	-30.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	458	685	-33.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	128	209	-38.8%
Nợ dài hạn	408	281	45.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	321	195	65.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	702	694	1.2%
Vốn chủ sở hữu	702	694	1.2%
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	538	620	385	345	534
Giá vốn hàng bán	342	419	267	247	352
Lợi nhuận gộp	196	201	118	98.1	182
Doanh thu HĐTC	2.38	7.93	6.22	5.35	0.21
Chi phí TC	11.6	9.78	11.2	11.2	9.10
Chi phí lãi vay	9.48	9.06	9.97	10.4	8.14
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	121	98.2	70.0	69.7	113
Chi phí QLDN	13.1	17.4	10.3	12.5	14.2
LN thuần từ HĐKD	52.9	83.5	33.2	10.0	46.0
Lợi nhuận khác	0.47	-0.05	0.76	0.20	0.61
LN trước thuế	53.4	83.4	34.0	10.3	46.6
Lợi nhuận sau thuế	45.3	71.8	29.2	8.60	39.8
LNST của CĐ cty mẹ	45.3	71.8	29.2	8.60	39.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-15.9	206	-155	134	112
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-54.9	-152	111	35.0	-98.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	34.9	60.5	-33.0	-112	-14.8
Tiền đầu kỳ	75.5	38.9	154	77.6	136
Lưu chuyển tiền thuần	-35.9	115	-76.7	56.9	-1.45
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.73	0.69	0	0.94	0
Tiền cuối kỳ	38.9	155	77.6	136	134

(Nguồn: fireant.vn)